

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-KCNĐN ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất phụ kiện bằng kim loại cho máy móc thiết bị công nghiệp và dân dụng với công suất 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất linh kiện điện, điện tử với công suất 350.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất linh kiện và phụ tùng xe ô tô với công suất 50 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các miếng đệm, miếng lót, bộ lọc không khí, bộ lọc cho xử lý nước thải với công suất 100 tấn sản phẩm/năm (tương đương 40.000.000 sản phẩm/năm); Sản xuất vật liệu cách điện, cách âm, cách nhiệt với công suất 50 tấn sản phẩm/năm (tương đương 3.000.000 sản phẩm/năm); Sản xuất các ống nối, bàn chải, nắp đậy và các phụ kiện khác của máy hút bụi, máy giặt, tủ lạnh bằng nhựa với công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 7.000m²” của Công ty TNHH JC Vina tại đường số 6, KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2087/KCNĐN - MT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH JC Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH JC Vina tại văn bản số 04-2024/JC VINA đề ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH JC

Vina” đường số 6, KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH JC Vina (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH JC Vina” đường số 6, KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH JC Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 6, KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8763770840 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 11/4/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 19/01/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603371948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 3603371948.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phụ kiện bằng kim loại cho máy móc, thiết bị công nghiệp và dân dụng; Sản xuất linh kiện điện, điện tử; Sản xuất linh kiện và phụ tùng xe ô tô; Sản xuất các miếng đệm, miếng lót, bộ lọc không khí, bộ lọc cho xử lý nước thải; Sản xuất vật liệu cách điện, cách âm, cách nhiệt; Sản xuất các ống nối, bàn chải, nắp đậy và các phụ kiện khác của máy hút bụi, máy giặt, tủ lạnh bằng nhựa; Cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án đầu tư 20.000m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Phụ kiện bằng kim loại cho máy móc thiết bị công nghiệp và dân dụng, công suất 150 tấn sản phẩm/năm;

+ Linh kiện điện, điện tử, công suất 350.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm);

+ Linh kiện và phụ tùng xe ô tô, công suất 50 tấn sản phẩm/năm;

+ Các loại miếng đệm, miếng lót, bộ lọc không khí, bộ lọc cho xử lý nước thải, công suất 100 tấn sản phẩm/năm (tương đương 40.000.000 sản phẩm/năm);

+ Vật liệu cách điện, cách âm, cách nhiệt, công suất 50 tấn sản phẩm/năm (tương đương 3.000.000 sản phẩm/năm);

+ Các ống nối, bàn chải, nắp đậy và các phụ kiện khác của máy hút bụi, máy giặt, tủ lạnh bằng nhựa, công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm;

+ Cho thuê nhà xưởng, diện tích 7.000 m².

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất phụ kiện bằng kim loại cho máy móc thiết bị công nghiệp và dân dụng: Nguyên liệu (đồng, thép dạng ống) → Cắt → Mài đầu ống → Ép ống, kéo dãn ống → Uốn cong ống → Khoan lỗ → Kiểm tra hoạt động → Hàn Tig → Kiểm tra rò rỉ → Xử lý nhiệt, làm khô → Lắp ráp → Sản phẩm → Đóng gói, xuất bán.

+ Sản xuất linh kiện điện, điện tử: Nguyên liệu (đồng, thép dạng ống) → Cắt nguyên liệu → Mài → Thành hình → Hàn Tig → Kiểm tra chi tiết → Xử lý nhiệt, làm khô → Lắp ráp linh kiện → Hàn bo mạch → Kiểm tra bên ngoài → Kiểm tra tính năng → Sản phẩm hoàn chỉnh, đóng gói, nhập kho và xuất theo đơn đặt hàng.

+ Sản xuất linh kiện và phụ tùng xe ô tô: Nguyên liệu (đồng, thép dạng ống) → Cắt → Mài đầu ống → Ép ống, kéo dãn ống → Uốn cong ống → Khoan lỗ → Kiểm tra hoạt động → Hàn Tig → Kiểm tra rò rỉ → Xử lý nhiệt, làm khô → Lắp ráp → Sản phẩm → Đóng gói, xuất bán.

+ Sản xuất các loại miếng đệm, miếng lót, bộ lọc không khí, bộ lọc cho xử lý nước thải và sản xuất vật liệu cách điện cách âm, cách nhiệt:

* Quy trình sản xuất sản phẩm không có keo:

Nguyên liệu (EVA, mút PU, tấm cao su...) → Cắt theo khuôn → Dập/Ép/Cán → Phân loại → Bán thành phẩm → Đổ hoá chất tạo viền nhựa → Sấy khô → Đóng gói và xuất bán.

* Quy trình sản xuất sản phẩm có dán keo:

✓ Dán keo bằng phương pháp bôi keo: Nguyên liệu (EVA, mút PU, tấm cao su...) → Bôi keo lên giấy → Sấy khô keo → Ép dán → Cắt → Tạo khuôn → Cắt → Bo viền → Lắp ráp (Nhựa ABS → Đúc) → Kiểm tra → Đóng gói và xuất bán.

✓ Dán phương pháp phun keo: Nguyên liệu (EVA, mút PU, tấm cao su...) → Cắt → Phun keo → Khô tự nhiên → Cắt → Tạo khuôn → Cắt → Bo viền → Lắp ráp (Nhựa ABS → Đúc) → Kiểm tra → Đóng gói và xuất bán.

+ Sản xuất các ống nối, bàn chải, nắp đậy và các phụ kiện khác của máy hút bụi, máy giặt, tủ lạnh bằng nhựa: Nguyên liệu (hạt nhựa nguyên sinh) → Đúc, ép → Kiểm tra → Bán thành phẩm → Lắp ráp → Kiểm tra → In logo → Đóng gói và dán tem → Thành phẩm → Nhập kho và xuất bán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 242/QĐ-KCNĐN ngày 28/7/2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất phụ kiện bằng kim loại cho máy móc thiết bị công nghiệp và dân dụng với công suất 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất linh kiện điện, điện tử với công suất 350.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất linh kiện và phụ tùng xe ô tô với công suất 50 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các miếng đệm, miếng lót, bộ lọc không khí, bộ lọc cho xử lý nước thải với công

suất 100 tấn sản phẩm/năm (tương đương 40.000.000 sản phẩm/năm); Sản xuất vật liệu cách điện, cách âm, cách nhiệt với công suất 50 tấn sản phẩm/năm (tương đương 3.000.000 sản phẩm/năm); sản xuất các ống nối, bàn chải, nắp đậy và các phụ kiện khác của máy hút bụi, máy giặt, tủ lạnh bằng nhựa với công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 7.000 m²” của Công ty TNHH JC Vina hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty TNHH JC Vina (thực hiện);
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước theo thỏa thuận tại Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại KCN An Phước số 21/HĐNT.AP ngày 26/7/2016 ký với Tổng Công ty Tín Nghĩa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn thải số 1: Nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn) được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 60 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nguồn thải số 1A: Nước thải sinh hoạt của Chủ dự án, lưu lượng phát sinh 24 m³/ngày;

+ Nguồn thải số 1B: Nước thải sinh hoạt của Đơn vị thuê nhà xưởng, lưu lượng phát sinh 16,4 m³/ngày (theo Giấy phép môi trường đã cấp).

- Nguồn thải số 2: Nước thải từ hoạt động nấu ăn (sau khi qua bể tách dầu mỡ) được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 60 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nguồn thải số 2A: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của Chủ dự án, lưu lượng phát sinh 06 m³/ngày;

+ Nguồn thải số 2B: Nước thải từ hoạt động nấu ăn của Đơn vị thuê nhà xưởng, lưu lượng phát sinh 05 m³/ngày (theo Giấy phép môi trường đã cấp).

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước tại 01 vị trí trên đường số 6.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của dự án: X = 1.199.740; Y = 413.762 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 07 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 60 m³/ngày.đêm* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.*

- Tổng thể tích thiết kế: 56 m³ (2 bể tại nhà bảo vệ, thể tích 3m³/bể; 3 bể tại khu nhà xưởng 1A (02 bể thể tích 10m³/bể, 01 bể thể tích 5m³); 01 bể tại khu nhà xưởng 1B, thể tích 5m³; 01 bể tại khu nhà xưởng 1C, thể tích 20m³ (Xưởng cho thuê).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 02 bể (1 bể tại nhà xưởng 1A, 1 bể tại nhà xưởng 1C).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải từ hoạt động nấu ăn* → *Bể tách dầu mỡ* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất 60 m³/ngày.đêm* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.*

- Tổng thể tích thiết kế: 10 m³ (gồm 02 bể, thể tích 5m³/bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 60 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt + nấu ăn* → *Bể thu gom* → *Bể điều hòa* → *Bể sinh học thiếu khí* → *Bể sinh học hiếu khí* → *Bể lắng sinh học* → *Bể khử trùng* → *Hố ga thu gom nước thải chung của KCN An Phước.*

+ Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OCl)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 60 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: nước thải trước hệ thống xử lý nước thải và nước thải sau xử lý tại vị trí đầu nổi nước thải với KCN An Phước.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A của Phụ lục này, cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau: pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), Sunfua, Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN An Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, Công ty phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn khí thải có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun keo.

1.2. Nguồn khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình tạo viên.

- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình in logo.

- Nguồn số 04: Nhiệt phát sinh phát sinh từ quá trình bồi keo.

- Nguồn số 05: Nhiệt phát sinh phát sinh từ quá trình tạo khuôn (forming).

- Nguồn số 06: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), công suất 250kVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình phun keo (nguồn số 01), tọa độ X = 1.199.628; Y = 413.763. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: ống thải sau hệ thống thoát hơi dung môi từ quá trình tạo viên (nguồn số 02), tọa độ X = 1.199.611; Y = 413.802. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: ống thải sau hệ thống thoát hơi dung môi từ quá trình in logo (nguồn số 03), tọa độ X = 1.199.621; Y = 413.765. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: ống thải sau hệ thống thoát nhiệt số 1 từ quá trình bồi keo (nguồn số 04), tọa độ X = 1.199.648; Y = 413.752. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: ống thải sau hệ thống thoát nhiệt số 2 từ quá trình bồi keo (nguồn số 04), tọa độ X = 1.199.649; Y = 413.755. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: ống thải sau hệ thống thoát nhiệt từ quá trình tạo khuôn (forming) (nguồn số 05), tọa độ X = 1.199.628; Y = 413.766. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: ống thải từ quá trình hoạt động của máy phát điện (nguồn số 06), tọa độ X = 1.199.630 ; Y = 413.760.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH JC Vina tại đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng thải số 01 - Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình phun keo				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần (theo đề nghị và cam kết của Công ty)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
II	Dòng thải số 03 - Ống thải sau hệ thống thoát hơi dung môi từ quá trình in logo				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	1 năm/lần (theo đề nghị và cam kết của Công ty)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	Naphthalene	mg/Nm ³	150		
4	Cyclohexanone	mg/Nm ³	410		
5	Methanol	mg/Nm ³	260		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$; $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT.

(3). Các dòng khí thải phát sinh từ các nguồn số 02, 04, 05, 06 và 07 (sử dụng dầu DO), không có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình phun keo được chụp hút, thu gom bằng đường ống tole kẽm kín đưa về hệ thống xử lý bằng tháp hấp phụ than hoạt tính, công suất thiết kế 9.000m³/giờ để xử lý trước khi thải ra môi trường qua ống thoát khí thải kích thước D350mm, cao khoảng 10m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình tạo viên được chụp hút, thu gom bằng tole kẽm kín và được quạt hút có công suất 10.000 m³/giờ hút hơi

dung môi thải ra ngoài qua ống thoát khí thải có tiết diện $S = 300 \times 600 \text{mm}$, cao khoảng 4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình in logo được chụp hút, thu gom bằng tole kẽm kín và được quạt hút có công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ hút hơi dung môi thải ra ngoài qua ống thoát khí thải có tiết diện $S = 250 \times 400 \text{mm}$, cao khoảng 6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Nhiệt phát sinh từ quá trình bồi keo được thu gom bằng 2 hệ thống:

+ Hệ thống số 1 được chụp hút, thu gom bằng đường ống tole kẽm kín có tiết diện $S = 250 \times 250 \text{mm}$ và được quạt hút, công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ hút hơi dung môi thải ra ngoài qua ống thoát khí thải có tiết diện $S = 250 \times 250 \text{mm}$, cao khoảng 6m tính từ mặt đất.

+ Hệ thống số 2 được chụp hút, thu gom bằng đường ống tole kẽm kín có tiết diện $S = 250 \times 250 \text{mm}$ và được quạt hút, công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ hút hơi dung môi thải ra ngoài qua ống thoát khí thải có tiết diện $S = 250 \times 250 \text{mm}$, cao khoảng 6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Nhiệt phát sinh từ quá trình tạo khuôn (forming) được chụp hút, thu gom bằng đường ống tole kẽm kín và được quạt hút có công suất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ hút hơi dung môi thải ra ngoài qua ống thoát khí thải có tiết diện $S = 250 \times 250 \text{mm}$, cao khoảng 6m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng được thu gom bằng đường ống inox kín, đường kính hút có kích thước $D=50 \text{mm}$. Khí thải ra môi trường qua ống thoát khí thải có kích thước $D = 50 \text{mm}$, cao khoảng 7m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình phun keo (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Tháp hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống thoát hơi dung môi từ quá trình tạo viên (nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi* → *Chụp hút* → *Ống thu gom* → *Quạt hút* → *Ống thoát hơi dung môi*.

- Công suất thiết kế: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.3. Hệ thống thoát hơi dung môi từ quá trình in logo (nguồn số 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi* → *Chụp hút* → *Ống thu gom* → *Quạt hút* → *Ống thoát hơi dung môi*.

- Công suất thiết kế: $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.4. Hệ thống thoát nhiệt từ quá trình bồi keo (nguồn số 04) (02 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nhiệt* → *Chụp hút* → *Ống thu gom* → *Quạt hút* → *Ống thoát nhiệt*.

- Công suất thiết kế: 6.000m³/giờ/hệ thống.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.5. Hệ thống thoát nhiệt từ quá trình tạo khuôn (forming) (nguồn số 05).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nhiệt* → *Chụp hút* → *Ống thu gom* → *Quạt hút* → *Ống thoát nhiệt*.

- Công suất thiết kế: 6.000m³/giờ/hệ thống

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình phun keo, công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình phun keo.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả quá trình xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: từ quá trình hoạt động của máy đúc nhựa.
- + Nguồn số 02: từ quá trình hoạt động của máy máy dập.
- + Nguồn số 03: từ quá trình hoạt động của máy ép nhựa tái chế.
- + Nguồn số 04: từ quá trình hoạt động của tháp giải nhiệt.
- + Nguồn số 05: từ quá trình hoạt động của máy nén khí.
- + Nguồn số 06: từ quá trình hoạt động của máy mài.
- + Nguồn số 07: từ quá trình hoạt động của máy hàn siêu thực.
- + Nguồn số 08: từ quá trình hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình phun keo.
- + Nguồn số 09: từ quá trình hoạt động của quạt hút của hệ thống thoát hơi dung môi từ quá trình tạo viên.
- + Nguồn số 10: từ quá trình hoạt động của quạt hút của hệ thống thoát hơi dung môi từ quá trình in logo.
- + Nguồn số 11: từ quá trình hoạt động của quạt hút của hệ thống thoát nhiệt số 1 từ quá trình bồi keo.
- + Nguồn số 12: từ quá trình hoạt động của quạt hút của hệ thống thoát nhiệt số 2 từ quá trình bồi keo.
- + Nguồn số 13: từ quá trình hoạt động của quạt hút của hệ thống thoát nhiệt từ quá trình tạo khuôn.
- + Nguồn số 14: từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- + Nguồn số 01: tọa độ X = 1.199.600; Y = 413.764.
- + Nguồn số 02: tọa độ X = 1.199.599; Y = 413.795.
- + Nguồn số 03: tọa độ X = 1.199.543, Y = 413.819.
- + Nguồn số 04: tọa độ X = 1.199.883; Y = 413.532.
- + Nguồn số 05: tọa độ X = 1.199.801; Y = 413.521.
- + Nguồn số 06: tọa độ X = 1.199.801; Y = 413.525.
- + Nguồn số 07: tọa độ X = 1.199.802; Y = 413.528.
- + Nguồn số 08: tọa độ X = 1.199.628; Y = 413.763.
- + Nguồn số 09: tọa độ X = 1.199.611; Y = 413.802.
- + Nguồn số 10: tọa độ X = 1.199.621; Y = 413.765.

- + Nguồn số 11: tọa độ X = 1.199.648; Y = 413.752.
- + Nguồn số 12: tọa độ X = 1.199.649; Y = 413.755.
- + Nguồn số 13: tọa độ X = 1.199.628; Y = 413.766.
- + Nguồn số 14: tọa độ X = 1.199.630 ; Y = 413.760.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các máy móc, thiết bị; lắp đặt đệm chống ồn cho máy móc, thiết bị có độ ồn cao.
- Thực hiện trồng cây xanh, đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch
- Bố trí mặt bằng làm việc đủ rộng, cách ly giữa khu vực sản xuất với khu vực văn phòng và giữa các khu vực sản xuất với nhau.
- Phát nút bịt tai chống ồn cho công nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn cao.
- Lắp đệm chống ồn đối với một số máy móc gây tiếng ồn lớn.
- Đo môi trường lao động và khám bệnh nghề nghiệp theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác.	07 03 11	KS	1.065
2	Dầu cắt gọt thải nhiễm thành phần nguy hại	17 07 03	NH	1.600
3	Linh kiện điện, điện tử	15 02 14	NH	5
4	Bao tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại.	18 02 01	KS	1.997
5	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại.	08 02 04	KS	3
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải có chứa thành phần nguy hại	16 01 06	NH	58
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	NH	35
8	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	18 01 01	KS	1.323
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại.	18 01 03	KS	294
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	44
11	Than hoạt tính thải	12 01 04	NH	4.480
Tổng cộng				10.904

* Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại thừa	Rắn	07 03 18	TT	1.100
2	Bán thành phẩm kim loại lỗi, thải bỏ	Rắn	07 03 17	TT	4.260
3	Bán thành phẩm miếng đệm, miếng lót, miếng cách điện, cách nhiệt các loại thải	Rắn	18 02 02	TT	3.442
4	Nhựa phế	Rắn	03 02 12	TT-R	364
5	Linh kiện lỗi, thải bỏ	Rắn	15 02 15	TT-R	84
6	Thùng giấy carton, giấy văn phòng	Rắn	18 01 05	TT-R	1.032
7	Bao bì nilong thải	Rắn	18 01 06	TT-R	5.244
8	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	7.097
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 07 07	TT	5.978
Tổng cộng					28.601

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	52,4
1.1	Nhóm thực phẩm	Rắn	36,68
1.2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	Rắn	15,72

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa, phuy nhựa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn được phân theo mã chất thải nguy hại và dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 36m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che và tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng lưới B40, sàn được tráng bê tông, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, có trang bị bình PCCC, có dán nhãn phân luồng cảnh báo CTNH. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh

báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái che và có tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng lưới B40, sàn được tráng bê tông, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, có trang bị bình PCCC, gắn biển cảnh báo theo đúng quy định. Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 20 lít, 120 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường để phục vụ hoạt động sản xuất của Dự án theo nội dung Quyết định số 242/QĐ-KCNĐN ngày 28/7/2022 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất phụ kiện bằng kim loại cho máy móc thiết bị công nghiệp và dân dụng với công suất 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất linh kiện điện, điện tử với công suất 350.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất linh kiện và phụ tùng xe ô tô với công suất 50 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các miếng đệm, miếng lót, bộ lọc không khí, bộ lọc cho xử lý nước thải với công suất 100 tấn sản phẩm/năm (tương đương 40.000.000 sản phẩm/năm); Sản xuất vật liệu cách điện, cách âm, cách nhiệt với công suất 50 tấn sản phẩm/năm (tương đương 3.000.000 sản phẩm/năm); sản xuất các ống nối, bàn chải, nắp đậy và các phụ kiện khác của máy hút bụi, máy giặt, tủ lạnh bằng nhựa với công suất 3.500 tấn sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng với diện tích 7.000 m²”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.